TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31-8-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Gái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hạnh.
2. Ông Nguyễn Sơn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2018/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kim A - Sinh năm 1985 - Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Long An. (Vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn N - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/5/2018, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Thị Kim A trình bày: Bà và ông Phạm Văn N xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn ngày 29/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Long An. Chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, khi uống rượu về ông N còn kiếm chuyện cải nhau và đánh đập bà. Bà và ông N tuy còn sống chung nhà nhưng mối quan hệ vợ chồng chấm dứt cách nay 03 năm.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn N.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Phạm Ngọc T, sinh ngày 23/01/2007 và Phạm Trung K, sinh ngày 02/3/2014, hiện đang sống với bà và ông N. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà A có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông N vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị Kim A khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Phạm Văn N, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Ông Phạm Văn N được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án nhưng ông N không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của ông, không có mặt để tham gia phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà A theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông N không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa vì ông đã không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông theo quy định pháp luật.

[3] Bà Trần Thị Kim A và ông Phạm Văn N chung sống có đăng ký kết hôn ngày 29/8/2006 tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông N là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà A, Hội đồng xét xử nhận định: Bà A cho rằng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, khi uống rượu về ông N còn kiếm chuyện cải nhau và đánh đập bà. Ông N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên không có căn cứ xem xét; qua lời trình bày của bà A, Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa bà A và ông N đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà tuy còn sống chung nhà nhưng tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do đó, việc bà A yêu cầu ly hôn với ông N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nuôi con chung: Bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung tên Phạm Ngọc T, sinh ngày 23/01/2007 và Phạm Trung K, sinh ngày 02/3/2014. Xét con chung Phạm Ngọc T có nguyện vọng sống chung bà A, con chung Phạm Trung K do ông N vắng mặt và không chung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện tranh chấp quyền nuôi con. Vì vậy, nên giao hai con chung cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Xét việc bà A không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi hai con chung là tự nguyện, phù hợp quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[7] Về chia tài sản chung và nợ chung: bà A trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy:

[9] Bà A là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Bà A đã nộp đủ án phí.

[10] Ông N không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, các Điều 51, 56, 81, 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Kim A được ly hôn với ông Phạm Văn N.

2. Về nuôi con chung: Bà Trần Thị Kim A được quyền trực tiếp nuôi hai con chung tên Phạm Ngọc T, sinh ngày 23/01/2007 (theo nguyện vọng của con chung) và Phạm Trung K, sinh ngày 02/3/2014, hiện đang sống với bà A và ông N. Ông Phạm Văn N không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Ông N được quyền thăm nom và chăm sóc con chung, khi cần thiết vì lợi ích con chung, bà A và ông N có quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con và yêu cầu thay đổi khoản cấp dưỡng nuôi con theo luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghì đồng) tiền án phí ly hôn, khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo biên lai thu số 0008350 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ). Bà A đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- CC. THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- UBND xã C, huyện D (để ghi sổ hộ tịch)
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

Trần Thị Gái